

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÀI SƠN

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 40
Bảng cân đối kế toán	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 40

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi Măng Sài Sơn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn được thành lập theo Quyết định số 482-QĐ/UB ngày 01/12/1992 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây và được chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2369/QĐ-UB ngày 13/11/2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây (nay là Thành phố Hà Nội).

Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0500444444, cấp lần đầu ngày 25/12/2003 và thay đổi lần 05 ngày 25/04/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Thôn Nam Sơn, xã Nam Phương Tiến, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Sỹ Tiệp	Chủ tịch	
Ông Vương Đức Nhật	Thành viên	
Bà Phan Thị Hải	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28/04/2018)
Bà Nguyễn Thu Hằng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28/04/2018)
Bà Nguyễn Hồng Nhung	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28/04/2018)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vương Đức Nhật	Giám đốc
Ông Nguyễn Trí Chung	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Ngọc Na	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thị Lương	Thành viên	
Ông Nguyễn Duy Dục	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28/04/2018)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn

Thôn Nam Sơn, xã Nam Phương Tiến, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Vương Đức Nhật

Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn được lập ngày 12 tháng 03 năm 2019, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo hợp đồng ngày 13/10/2018 giữa Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn và ông Nguyễn Sỹ Tiệp về việc Công ty thực hiện mua lại cổ phần của ông Nguyễn Sỹ Tiệp tại Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II với giá 29.500 VND/1 cổ phần, việc mua cổ phần với giá 29.500 VND/1 cổ phần đã được thông qua tại nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường năm 2018 số 180/NQ - NQĐHĐCĐBT ngày 12/10/2018. Tại ngày 31/12/2018, Công ty đang ứng trước cho ông Nguyễn Sỹ Tiệp số tiền là 88.559.984.899 VND. Với những tài liệu hiện có, chúng tôi không thể xác định được giá trị hợp lý của giá mua số cổ phần này (chi tiết xem tại Thuyết minh số 5).

Thực hiện nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường năm 2018 số 180/NQ - NQĐHĐCĐBT ngày 12/10/2018, Công ty đã thực hiện phát hành thành công 18.323.000 cổ phiếu riêng lẻ để hoán đổi nợ vay ông Nguyễn Sỹ Tiếp vào ngày 07/12/2018, tương ứng giá trị tiền hoán đổi 183.230.000.000 VND. Phương pháp xác định và tỷ lệ hoán đổi khoản nợ vay đã được xác nhận của tổ chức kiểm toán được chấp thuận có chức năng thẩm định giá là Công ty TNHH Kiểm toán Vaco tại ngày 26/09/2018. Với tài liệu hiện có, Chúng tôi không đánh giá được tính hợp lý của mệnh giá cổ phần hoán đổi nợ vay 10.000 VND/1 cổ phần (chi tiết xem tại Thuyết minh số 19).

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần với vấn đề cần nhấn mạnh: Công ty đã nhập và bán hệ thống dây chuyền máy móc thiết bị xi măng cho Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II với tỷ lệ lãi gộp là 37,49%.



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2018-002-1

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2019

Hoàng Thúy Nga

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0762-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		420.622.764.879	217.773.685.240
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.601.534.191	607.076.081
111	1. Tiền		1.601.534.191	607.076.081
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		320.600.062.548	152.076.169.336
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	107.418.360.713	116.844.213.414
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	196.483.790.786	15.089.382.130
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	20.011.151.473	23.909.410.598
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.313.240.424)	(3.766.836.806)
140	III. Hàng tồn kho	8	54.198.861.345	33.327.304.069
141	1. Hàng tồn kho		54.198.861.345	33.327.304.069
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		44.222.306.795	31.763.135.754
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	1.484.927.309	26.234.317
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		42.736.848.883	31.736.901.437
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	530.603	-

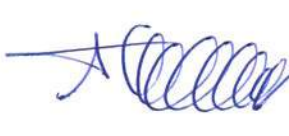
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		898.358.696.322	764.590.144.616
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	18.301.675.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	-	18.301.675.000
220	II. Tài sản cố định		873.222.699.570	333.410.893.009
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	873.222.699.570	333.410.893.009
222	- Nguyên giá		1.043.564.738.660	454.990.210.266
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(170.342.039.090)	(121.579.317.257)
227	2. Tài sản cố định vô hình		-	-
228	- Nguyên giá		152.715.000	152.715.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(152.715.000)	(152.715.000)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		4.661.126.943	391.879.653.822
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	4.661.126.943	391.879.653.822
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	12	20.000.000.000	19.826.000.037
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	20.000.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		20.000.000.000	-
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-	(178.999.963)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	5.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		474.869.809	1.171.922.748
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	474.869.809	1.171.922.748
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.318.981.461.201	982.363.829.856

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		858.207.634.826	708.187.990.279
310	I. Nợ ngắn hạn		339.588.661.138	203.375.427.285
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	64.772.907.856	60.206.600.938
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	85.184.233.036	108.091.936
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.458.435.227	1.127.490.064
314	4. Phải trả người lao động		2.986.078.901	2.344.553.778
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	22.549.721.217	8.044.587.051
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	19.516.839.332	22.373.246.333
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	143.120.445.569	109.170.857.185
330	II. Nợ dài hạn		518.618.973.688	504.812.562.994
331	1. Phải trả người bán dài hạn	13	130.701.141.424	297.029.861.606
337	2. Phải trả dài hạn khác	17	-	18.301.675.000
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	387.917.832.264	189.481.026.388
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		460.773.826.375	274.175.839.577
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	460.773.826.375	274.175.839.577
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		378.390.000.000	195.160.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		378.390.000.000	195.160.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		7.815.713.000	7.815.713.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		59.383.458.551	59.383.458.551
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.811.263	1.811.263
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		15.182.843.561	11.814.856.763
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		9.860.414.173	2.660.633.611
421b	LNST chưa phân phối năm nay		5.322.429.388	9.154.223.152
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.318.981.461.201	982.363.829.856


Vương Thị Bích Ngọc
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2019


Phạm Tiến Hiếu
Kế toán trưởng


Vương Đức Nhật
Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018		Năm 2017	
			VND		VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	522.859.216.873		452.111.622.364	
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		522.859.216.873		452.111.622.364	
11	3. Giá vốn hàng bán	22	467.920.081.829		420.084.196.897	
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		54.939.135.044		32.027.425.467	
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	23	28.778.248		582.602.495	
22	6. Chi phí tài chính	24	38.657.159.069		11.101.697.036	
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		34.539.323.530		11.516.093.537	
25	7. Chi phí bán hàng		-		20.491.590	
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	9.412.501.363		11.982.511.791	
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6.898.252.860		9.505.327.545	
31	10. Thu nhập khác	26	50.030.000		12.035.620	
32	11. Chi phí khác	27	167.491.445		363.140.013	
40	12. Lợi nhuận khác		(117.461.445)		(351.104.393)	
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.780.791.415		9.154.223.152	
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	1.458.362.117		-	
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		5.322.429.388		9.154.223.152	
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	257		469	



Vương Thị Bích Ngọc
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2019



Phạm Tiến Hiếu
Kế toán trưởng



Vương Đức Nhật
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	(đã điều chỉnh) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		6.780.791.415	9.154.223.152
	2. Điều chỉnh cho các khoản		84.991.778.530	35.189.498.629
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		49.094.688.290	23.569.529.417
03	- Các khoản dự phòng		(632.596.345)	281.440.395
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		2.047.016.904	405.037.775
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(56.653.849)	(582.602.495)
06	- Chi phí lãi vay		34.539.323.530	11.516.093.537
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		91.772.569.945	44.343.721.781
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(192.197.865.016)	(85.084.996.008)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(20.871.557.276)	(16.559.546.861)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(226.143.708.078)	56.637.468.709
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(761.640.053)	805.530.632
14	- Tiền lãi vay đã trả		(23.186.624.676)	(5.913.719.158)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.380.387.025)	(618.879.997)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		21.419.075.000	18.387.531.349
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(21.419.075.000)	(18.387.531.349)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(372.769.212.179)	(6.390.420.902)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(41.948.474.538)	(90.053.873.627)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		50.030.000	-
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		5.000.000	14.213.262.895
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		47.703.849	599.978.845
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(41.845.740.689)	(75.240.631.887)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		734.284.412.540	465.462.947.386
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(318.668.018.280)	(383.345.090.514)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		415.616.394.260	82.117.856.872

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		1.001.441.392	486.804.083
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		607.076.081	120.271.998
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(6.983.282)	
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>1.601.534.191</u>	<u>607.076.081</u>

Vương Thị Bích Ngọc

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2019

Phạm Tiến Hiếu

Kế toán trưởng



Vương Đức Nhật

Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn được thành lập theo Quyết định số 482-QĐ/UB ngày 01/12/1992 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây và được chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2369/QĐ-UB ngày 13/11/2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội).

Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0500444444, cấp lần đầu ngày 25/12/2003 và thay đổi lần 05 ngày 25/04/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Thôn Nam Sơn, xã Nam Phương Tiến, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 378.390.000.000 VND (Bằng chữ : Ba trăm bảy tám tỷ ba trăm chín mươi triệu đồng), tương đương 37.839.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính trong năm của Công ty: Sản xuất và kinh doanh xi măng clinker và vật liệu xây dựng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Từ ngày 01/02/2018, Công ty chính thức bàn giao dây chuyền máy móc, thiết bị và các hạng mục công trình xây dựng thuộc Dự án cải tạo thiết bị, công nghệ tiết kiệm năng lượng nâng cao hiệu quả kinh tế Nhà máy xi măng Nam Sơn vào sản xuất. Do đó, Doanh thu bán hàng và Giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty năm nay tăng mạnh so với năm trước.

Thông tin về công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 12.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, và chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.5. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào công ty liên kết căn cứ vào Báo cáo tài chính của Công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh

tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ	05 - 08 năm
- Các tài sản cố định khác	05 năm
- Phần mềm quản lý	02 năm

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí chiết khấu bán hàng, chi phí tiền điện sản xuất, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018.

2.22. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24. Thông tin bộ phận

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh xi măng clinker và vật liệu xây dựng, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời, hoạt động của Công ty diễn ra toàn bộ trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	46.049.208	205.733.915
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.555.484.983	401.342.166
	1.601.534.191	607.076.081

4. PHẢI THUNGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II	105.218.878.124	-	113.770.521.800	-
- Các khách hàng khác	2.199.482.589	(2.138.304.514)	3.073.691.614	(2.591.900.896)
	107.418.360.713	(2.138.304.514)	116.844.213.414	(2.591.900.896)
b) Các bên liên quan	105.218.878.124	-	113.770.521.800	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Long	101.316.271.874	-	-	-
- Công ty TNHH Minh Giang	1.850.000.000	-	1.850.000.000	-
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Tư vấn thiết kế HDTB	80.731.000	-	6.750.000.000	-
- Công ty Cổ phần Bảo trì lò Việt Nam	-	-	1.800.000.000	-
- Ông Nguyễn Sỹ Tiệp ⁽ⁱ⁾	88.559.984.899	-	-	-
- Các nhà cung cấp khác	4.676.803.013	(63.450.000)	4.689.382.130	(63.450.000)
	196.483.790.786	(63.450.000)	15.089.382.130	(63.450.000)
b) Các bên liên quan	189.876.256.773	-	-	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

⁽ⁱ⁾ Theo hợp đồng ngày 13/10/2018 giữa Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn và ông Nguyễn Sỹ Tiệp về việc mua lại cổ phần của ông Nguyễn Sỹ Tiệp tại Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II với các nội dung cụ thể như sau:

- Số cổ phần chuyển nhượng: 12.950.000 cổ phần (tương đương với 86,33% vốn điều lệ);
- Đơn giá chuyển nhượng: 29.500 đồng/1 cổ phần;
- Phương thức thanh toán: Trong vòng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng bên nhận chuyển nhượng có trách nhiệm thanh toán giá 100% giá trị cổ phần cho bên chuyển nhượng với số tiền là: 382.025.000.000 VND
- Thời gian thực hiện chuyển nhượng cổ phần: Sau khi bên nhận chuyển nhượng thanh toán 100% giá trị cổ phần chuyển nhượng cho bên bán thì toàn bộ 12.950.000 cổ phần sẽ được chuyển nhượng cho bên mua.

6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Tạm ứng	160.107.500	-	172.034.822	-
Các khoản phải thu khác	19.851.043.973	(1.111.485.910)	23.737.375.776	(1.111.485.910)
- Công ty CP Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II - Dự án Trạm nghiền Xi măng Sài Sơn II ⁽ⁱ⁾	18.708.200.000	-	21.825.600.000	-
- Tiền cho vay đối với Công ty TNHH Phú Thái Bình	800.000.000	(800.000.000)	800.000.000	(800.000.000)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi chi vượt	-	-	713.722.264	-
- Phải thu lãi cho vay	-	-	41.080.000	-
- Các khoản phải thu khác	342.843.973	(311.485.910)	356.973.512	(311.485.910)
	20.011.151.473	(1.111.485.910)	23.909.410.598	(1.111.485.910)
b) Dài hạn				
- Công ty CP Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II - Dự án Trạm nghiền Xi măng Sài Sơn II ⁽ⁱ⁾	-	-	18.301.675.000	-
	-	-	18.301.675.000	-
c) Phải thu khác là bên liên quan	18.708.200.000	-	40.127.275.000	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

⁽ⁱ⁾ Đây là khoản phải thu Công ty CP Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II tương ứng với vốn vay của Công ty CP Xi măng Sài Sơn với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây sẽ được dùng để thực hiện Dự án trạm nghiền xi măng 500.000 tấn/năm theo Biên bản thỏa thuận ngày 05/08/2009 (xem thuyết minh số 17). Nội dung cụ thể như sau:

- Công ty CP Xi măng Sài Sơn thay Công ty CP Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II thực hiện Dự án trạm nghiền xi măng 500.000 tấn/năm tại xã Nam Phương Tiến, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội trên cơ sở các quyết định của Hội đồng Quản trị Công ty CP Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II;
- Nguồn vốn đầu tư bao gồm: Toàn bộ tiền vốn góp của các cổ đông Công ty CP Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II, vốn vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây thông qua Công ty CP Xi măng Sài Sơn, vốn vay của Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn;
- Lãi suất: Đối với khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sơn Tây (BIDV) thông qua Công ty CP Xi măng Sài Sơn thì tính theo lãi suất của BIDV tính cho Công ty CP Xi măng Sài Sơn;
- Công ty CP Xi măng Sài Sơn sẽ thành lập Ban quản lý dự án, Công ty CP Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II cử người cùng tham gia giám sát việc thực hiện dự án và quản lý chi phí của dự án. Các chi phí dự án được hạch toán riêng;
- Hội đồng Quản trị của Công ty CP Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II chịu trách nhiệm quyết định các vấn đề quan trọng trong quá trình thực hiện dự án như việc lựa chọn quy mô, công nghệ, nhà thầu thực hiện dự án. Công ty CP Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II cam kết chịu toàn bộ những rủi ro mà dự án có thể mang lại trong toàn bộ quá trình thực hiện.

7. NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty TNHH Phú Thái Bình	800.000.000	-	800.000.000	-
Phan Ngọc Hải - Văn phòng Đan Phượng	560.594.133	-	560.594.133	-
Nguyễn Quốc Bảng - Văn phòng Hà Nội	496.996.400	-	496.996.400	-
Công ty CP Xi măng Thanh Liêm	490.199.423	-	490.199.423	-
Ủy ban nhân dân xã Sài Sơn	-	-	935.255.000	468.714.468
Các đối tượng khác	965.450.468	-	952.506.318	-
	3.313.240.424	-	4.235.551.274	468.714.468

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	46.627.620.090	-	33.168.972.950	-
Công cụ, dụng cụ	111.165.252	-	41.664.901	-
Thành phẩm	7.460.076.003	-	116.666.218	-
	54.198.861.345	-	33.327.304.069	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.064.428.019	-
- Chi phí sửa chữa nhà điều hành trung tâm	413.340.195	-
- Chi phí bảo hiểm	7.159.095	26.234.317
	1.484.927.309	26.234.317
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	222.183.118
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	474.869.809	949.739.630
	474.869.809	1.171.922.748

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Tổng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá												
Số dư đầu năm	184.788.529.040	263.062.232.153	6.111.688.476	726.970.597	300.790.000	454.990.210.266						
- Mua trong năm	-	3.817.727.273	-	-	-	3.817.727.273						
- Đầu tư XDCB hoàn thành ⁽ⁱ⁾	184.616.338.779	400.472.428.799	-	-	-	585.088.767.578						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(331.966.457)	-	-	(331.966.457)						
Số dư cuối năm	369.404.867.819	667.352.388.225	5.779.722.019	726.970.597	300.790.000	1.043.564.738.660						
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu năm	38.546.115.94	80.140.755.453	2.498.670.934	349.182.990	44.592.686	121.579.317.257						
- Khấu hao trong năm	14.854.549.766	33.241.233.396	849.358.872	105.627.924	43.918.332	49.094.688.290						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(331.966.457)	-	-	(331.966.457)						
Số dư cuối năm	53.400.664.960	113.381.988.849	3.016.063.349	454.810.914	88.511.018	170.342.039.090						
Giá trị còn lại												
Tại ngày đầu năm	146.242.413.846	182.921.475.700	3.613.017.542	377.787.607	256.197.314	333.410.893.009						
Tại ngày cuối năm	316.004.202.859	553.970.399.376	2.763.658.670	272.159.683	212.278.982	873.222.699.570						

⁽ⁱ⁾ Công ty chính thức bàn giao dây chuyền máy móc, thiết bị và các hạng mục công trình xây dựng thuộc Dự án cải tạo thiết bị, công nghệ tiết kiệm năng lượng nâng cao hiệu quả kinh tế Nhà máy xi măng Nam Sơn vào sản xuất từ ngày 01/02/2018 theo các Quyết định số 12/QĐ-HĐQT và số 13/QĐ-HĐQT của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty.

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 867.495.112.836 VND;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 487.324.249 VND.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Dự án Nhà máy điện tận dụng nhiệt khí thải 5MW ⁽ⁱ⁾	4.661.126.943	-
- Dự án cải tạo thiết bị, công nghệ tiết kiệm năng lượng nâng cao hiệu quả kinh tế Nhà máy xi măng Nam Sơn ⁽ⁱⁱ⁾	-	391.879.653.822
	4.661.126.943	391.879.653.822

⁽ⁱ⁾ Dự án Nhà máy điện tận dụng nhiệt khí thải 5MW:

- Chủ đầu tư: Công ty CP Xi măng Sài Sơn;
- Địa điểm xây dựng: Thôn Nam Sơn, xã Nam Phương Tiến, huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội;
- Mục đích xây dựng: Cấp điện một phần cho các phụ tải của Công ty CP Xi măng Sài Sơn (nhu cầu công suất 20 MW), phần công suất còn thiếu sẽ được nhận từ lưới điện qua nhà máy biến áp 20.000 kVA;
- Diện tích xây dựng: Nhà máy điện tận dụng nhiệt khí thải 5MW được xây dựng trên diện tích đất 16ha của Công ty;
- Tiến độ xây dựng: Dự án bắt đầu triển khai từ ngày 28/04/2018, thời gian thi công dự án dự kiến 12 tháng kể từ ngày khởi công;
- Tình trạng dự án đến thời điểm 31/12/2018: Các chi phí tập hợp tại dự án là chi phí lương, chi phí lãi vay và một số chi phí xuất vật tư phục vụ dự án. Hiện tại, Công ty đang thực hiện các thủ tục để nhập khẩu máy móc thiết bị của dự án về Việt Nam để thi công lắp đặt, dự kiến dự án sẽ hoàn thành vào ngày 30/04/2019.

⁽ⁱⁱ⁾ Dự án cải tạo thiết bị, công nghệ tiết kiệm năng lượng nâng cao hiệu quả kinh tế Nhà máy xi măng Nam Sơn do Công ty CP Xi măng Sài Sơn làm chủ đầu tư được thực hiện với mục đích đầu tư mới và cải tạo dây chuyền sản xuất để cho ra sản phẩm Clinker xi măng pooc-lăng đạt tiêu chuẩn TCVN 7024:2002 - Clinker xi măng pooc-lăng thương phẩm đã hoàn thành, bàn giao đưa vào sản xuất chính thức từ ngày 01/02/2018 (chi tiết xem tại thuyết minh số 10).

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết				
Công ty CP Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II	-	-	20.000.000.000	(178.999.963)
Các khoản đầu tư khác				
Công ty CP Xi măng và Xây	20.000.000.000	-	-	-
	20.000.000.000	-	20.000.000.000	(178.999.963)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư khác của Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II	Huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội	13,33%	13,33%	Sản xuất kinh doanh xi măng, clinker

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong năm: xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	trả nợ
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Nanjing C-Hope Cement Engineering Group Co., Ltd	130.701.141.424	130.701.141.424	247.029.861.606	247.029.861.606
- Công ty CP Xi măng Hoàng Long	-	-	66.711.168.030	66.711.168.030
- Các nhà cung cấp khác	64.772.907.856	64.772.907.856	43.495.432.908	43.495.432.908
	195.474.049.280	195.474.049.280	357.236.462.544	357.236.462.544
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
- Phải trả người bán ngắn hạn	64.772.907.856	64.772.907.856	60.206.600.938	60.206.600.938
- Phải trả người bán dài hạn	130.701.141.424	130.701.141.424	297.029.861.606	297.029.861.606
	195.474.049.280	195.474.049.280	357.236.462.544	357.236.462.544
c) Phải trả người bán là các bên liên quan				
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	-	-	68.161.168.030	68.161.168.030

M - SC
 Y
 HUU H
 A TO
 SC
 C
 AN
 NG
 ON
 14

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Người mua trả tiền trước có số dư lớn		
- Công ty TNHH 3B Indochina Việt Nam ^[1]	82.923.000.000	-
- Công ty TNHH Phát triển Đầu tư Hoàng Quân	2.190.000.000	-
- Các đối tượng khác	71.233.036	108.091.936
	85.184.233.036	108.091.936
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	82.923.000.000	-

[1] Theo biên bản thỏa thuận ngày 01/10/2018 thì Công ty TNHH 3B Indochina Việt Nam đồng ý chuyển trước tiền hàng cho Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn nhằm được ổn định giá bán sản phẩm trong năm 2018 và năm 2019.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	686.852.573	686.852.573	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	412.498.459	2.426.250.593	1.380.387.025	-	1.458.362.027
Thuế thu nhập cá nhân	-	9.211.888	-	9.742.491	530.603	-
Thuế tài nguyên	-	68.400	796.800	792.000	-	73.200
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	218.879.517	2.262.629.362	2.481.508.879	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	486.831.800	423.315.066	910.146.866	-	-
	-	1.127.490.064	5.799.844.394	5.469.429.834	530.603	1.458.435.227

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	17.733.856.644	6.381.157.790
- Trích trước chi phí tiền điện sản xuất	4.815.864.573	1.663.429.261
	22.549.721.217	8.044.587.051

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	347.512.457	135.236.444
Bảo hiểm xã hội	32.175.545	17.747.998
Các khoản phải trả, phải nộp khác	19.137.151.330	22.220.261.891
- Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây - Khoản vay hộ Công ty CP Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II ⁽ⁱ⁾	18.708.200.000	21.825.600.000
- Phải trả tạm ứng cho cán bộ nhân viên	278.869.500	161.994.000
- Phải trả, phải nộp khác	150.081.830	232.667.891
	19.516.839.332	22.373.246.333
b) Dài hạn		
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây - Khoản vay hộ Công ty CP Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II ⁽ⁱ⁾	-	18.301.675.000
	-	18.301.675.000

⁽ⁱ⁾ Công ty CP Xi măng Sài Sơn đứng tên vay cho Dự án xây dựng Trạm nghiền xi măng Sài Sơn II với công suất thiết kế 500.000 tấn/năm theo Biên bản thỏa thuận ngày 05/08/2009 giữa Công ty CP Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II và Công ty CP Xi măng Sài Sơn về việc Công ty CP Xi măng Sài Sơn đứng ra vay vốn theo Hợp đồng số 01/2009/HĐ ngày 09/10/2009 giữa Công ty CP Xi măng Sài Sơn và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây. Lãi suất cho vay thả nổi nhưng được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm USD kỳ hạn 12 tháng cộng với phí ngân hàng tối thiểu 3%/năm, hạn mức cho vay là 3.765.000 USD. Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2018 là 805.000 USD, quy đổi theo tỷ giá bình quân bán ra của Ngân hàng BIDV tại thời điểm 31/12/2018 là 18.708.200.000 VND, toàn bộ số dư sẽ đến hạn trả trong 12 tháng tới.

Theo văn bản sửa đổi bổ sung điều khoản hợp đồng ngày 19/8/2013 giữa Công ty CP Xi măng Sài Sơn và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây, thời gian trả nợ gốc vay 3.765.000 USD được gia hạn thanh toán trong vòng 5 năm, từ năm 2015 đến năm 2019. Lịch thanh toán cụ thể như sau:

Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Cộng
USD	USD	USD	USD	USD	USD
600.000	600.000	800.000	960.000	805.000	3.765.000

18. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	86.437.226.673	86.437.226.673	271.040.318.088	216.833.874.188	140.643.670.573	140.643.670.573
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	22.733.630.512	22.733.630.512	2.476.773.475	22.733.628.991	2.476.774.996	2.476.774.996
	109.170.857.185	109.170.857.185	273.517.091.563	239.567.503.179	143.120.445.569	143.120.445.569
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	212.214.656.900	212.214.656.900	463.244.094.452	285.064.144.092	390.394.607.260	390.394.607.260
	212.214.656.900	212.214.656.900	463.244.094.452	285.064.144.092	390.394.607.260	390.394.607.260
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(22.733.630.512)	(22.733.630.512)	(2.476.773.475)	(22.733.628.991)	(2.476.774.996)	(2.476.774.996)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	189.481.026.388	189.481.026.388			387.917.832.264	387.917.832.264

a) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

Loại tiền	Lãi suất năm	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2018	01/01/2018
				VND	VND
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây	VND	Theo từng khế ước	Vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh	Thế chấp bằng tài sản cố định (*)	38.870.706.430
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương	VND	Theo từng khế ước	Vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Thế chấp bằng tài sản cố định (*)	25.994.813.243
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm	VND	Theo từng khế ước	Vay phục vụ Dự án cải tạo thiết bị, công nghệ tiết kiệm năng lượng nâng cao hiệu quả kinh tế Nhà máy xi măng Nam Sơn	Thế chấp bằng tiền gửi theo các thẻ tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm	17.100.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	VND	Theo từng khế ước	Vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh	Thế chấp bằng tài sản cố định (*)	1.828.800.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Láng Hòa Lạc	VND	Theo từng khế ước	Vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh	Thế chấp bằng tài sản cố định (*)	12.889.032.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung	VND	Theo từng khế ước	Vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Thế chấp bằng tài sản cố định (*)	3.987.375.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm	VND	Theo từng khế ước	Vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh	Thế chấp bằng tài sản cố định (*)	2.850.000.000
- Vay ngắn hạn cá nhân	VND	Theo từng hợp đồng	Vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh	Tín chấp	16.500.000
				140.643.670.573	86.437.226.673

b) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2018	01/01/2018
VND		2018			VND	VND
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương	Theo từng lần giải ngân	2018		Thế chấp bằng tài sản cố định (*)	-	19.256.852.474
- Quỹ Bảo vệ Môi trường	6%	2019	Vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Thế chấp bằng tài sản cố định (*)	1.942.375.000	3.884.750.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây	Theo từng lần giải ngân	2022	Vay phục vụ Dự án cải tạo thiết bị, công nghệ tiết kiệm năng lượng nâng cao hiệu quả kinh tế Nhà máy xi măng Nam Sơn và Dự án Nhà máy điện tận dụng nhiệt khí thải 5MW (theo kế hoạch cụ thể)	Thế chấp bằng tài sản cố định (*)	265.760.251.529	37.192.122.678
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm	Theo từng lần giải ngân	2021	Vay phục vụ Dự án cải tạo thiết bị, công nghệ tiết kiệm năng lượng nâng cao hiệu quả kinh tế Nhà máy xi măng Nam Sơn	Thế chấp bằng tài sản cố định (*)	1.202.400.011	1.736.801.528
- Ông Nguyễn Sỹ Tiếp	Chi tiết theo thỏa thuận	2021	Vay phục vụ Dự án cải tạo thiết bị, công nghệ tiết kiệm năng lượng nâng cao hiệu quả kinh tế Nhà máy xi măng Nam Sơn	Tin chấp	2.158.000.000	83.801.389.500
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Thủ đô	Theo từng lần giải ngân	2022	Vay phục vụ Dự án cải tạo thiết bị, công nghệ tiết kiệm năng lượng nâng cao hiệu quả kinh tế Nhà máy xi măng Nam Sơn	Tin chấp	16.943.000.000	16.943.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh Hà Nam	Theo từng lần giải ngân	2022	Vay phục vụ Dự án cải tạo thiết bị, công nghệ tiết kiệm năng lượng nâng cao hiệu quả kinh tế Nhà máy xi măng Nam Sơn và Dự án Nhà máy điện tận dụng nhiệt khí thải 5MW (theo kế hoạch cụ thể)	Thế chấp bằng tài sản cố định (*)	71.320.240.000	25.620.400.000

b) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn (tiếp theo):

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2018	01/01/2018
					VND	VND
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm	VND	Theo từng lần giải ngân	2022 Vay phục vụ Dự án cải tạo thiết bị, công nghệ tiết kiệm năng lượng nâng cao hiệu quả kinh tế Nhà máy xi măng Nam Sơn	Thế chấp bằng tài sản cố định (*)	2.800.000.000	2.800.000.000
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Phòng giao dịch Kinh đô	VND	Theo từng lần giải ngân	2022 Vay phục vụ Dự án cải tạo thiết bị, công nghệ tiết kiệm năng lượng nâng cao hiệu quả kinh tế Nhà máy xi măng Nam Sơn	Thế chấp bằng tài sản cố định (*)	8.289.000.000	1.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	VND	Theo từng lần giải ngân	2022 Vay phục vụ Dự án cải tạo thiết bị, công nghệ tiết kiệm năng lượng nâng cao hiệu quả kinh tế Nhà máy xi măng Nam Sơn	Thế chấp bằng tài sản cố định (*)	19.979.340.720	19.979.340.720
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					390.394.607.260	212.214.656.900
					(2.476.774.996)	(22.733.630.512)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					387.917.832.264	189.481.026.388

(*) Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

c) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay đối với các bên liên quan:

Mối quan hệ	31/12/2018		01/01/2018	
	Số tiền VND	Lãi VND	Số tiền VND	Lãi VND
Ông Nguyễn Sỹ Tiếp ⁽ⁱ⁾	2.158.000.000	6.283.029.503	83.801.389.500	4.608.978.333
	2.158.000.000	6.283.029.503	83.801.389.500	4.608.978.333

⁽ⁱ⁾ Khoản vay giữa Công ty và ông Nguyễn Sỹ Tiếp - Chủ tịch Hội đồng Quản trị được thực hiện theo Khế ước vay số 01/KUVT/SS-NST ngày 05/09/2016 phục vụ cải tạo nhà máy Xi măng Nam Sơn, lãi suất khoản vay là 13%/năm. Theo Phụ lục khế ước vay tiền số 01/PLKUVT/SS-NST ngày 01/03/2018 về việc điều chỉnh lãi suất giữa Công ty và ông Nguyễn Sỹ Tiếp, lãi suất áp dụng cho khoản vay này là 0%, áp dụng từ ngày 01/03/2018 cho đến khi có văn bản khác thay thế.

Trong năm, Công ty đã thực hiện vay thêm ông Nguyễn Sỹ Tiếp 180.687.625.601 VND, sau đó thực hiện phát hành thành công 18.323.000 cổ phiếu riêng lẻ để hoán đổi nợ vay ông Nguyễn Sỹ Tiếp vào ngày 07/12/2018, tương ứng giá trị tiền hoán đổi 183.230.000.000 VND (chi tiết xem tại Thuyết minh số 19).



19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND					
Số dư đầu năm trước	195.160.000.000	7.815.713.000	59.383.458.551	1.811.263	4.724.021.075	267.085.003.889	
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	9.154.223.152	9.154.223.152	
Truy thu thuế và phạt chậm nộp theo Biên bản thanh tra thuế năm 2017	-	-	-	-	(2.063.387.464)	(2.063.387.464)	
Số dư cuối năm	195.160.000.000	7.815.713.000	59.383.458.551	1.811.263	11.814.856.763	274.175.839.577	
Số dư đầu năm nay	195.160.000.000	7.815.713.000	59.383.458.551	1.811.263	11.814.856.763	274.175.839.577	
Tăng vốn trong năm ⁽ⁱ⁾	183.230.000.000	-	-	-	-	183.230.000.000	
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	5.322.429.388	5.322.429.388	
Trích bù đắp Quỹ phúc lợi năm trước chi vượt	-	-	-	-	(713.722.264)	(713.722.264)	
Truy thu thuế và phạt chậm nộp theo Biên bản thanh tra thuế năm 2018 ⁽ⁱⁱ⁾	-	-	-	-	(1.240.720.326)	(1.240.720.326)	
Số dư cuối năm nay	378.390.000.000	7.815.713.000	59.383.458.551	1.811.263	15.182.843.561	460.773.826.375	

⁽ⁱ⁾ Thực hiện nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường năm 2018 số 180/NQ - NQĐHĐCĐBT ngày 2/10/2018, Công ty đã thực hiện phát hành thành công 18.323.000 cổ phiếu riêng lẻ để hoán đổi nợ vay ông Nguyễn Sỹ Tiếp vào ngày 07/12/2018, tương ứng giá trị tiền hoán đổi 183.230.000.000 VND. Số cổ phiếu này sẽ bị hạn chế chuyển nhượng 1 năm kể từ ngày hoàn tất đợt phát hành.

⁽ⁱⁱ⁾ Đây là khoản truy thu thuế và phạt chậm nộp theo kết luận thanh tra thuế số 72090/KL-CT-TTr4 ngày 29/10/2018 công ty đã hạch toán điều chỉnh vào lợi nhuận chưa phân phối năm trước.

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 150/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2017	100%	9.154.223.152
Trích bù Quỹ phúc lợi đã chi vượt	8%	713.722.264

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018	Tỷ lệ	01/01/2018	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty CP Xi măng Hoàng Long	48.066.470.000	12,703%	48.066.470.000	24,629%
Ông Nguyễn Sỹ Tiệp	191.703.260.000	50,663%	8.473.260.000	4,342%
Các cổ đông khác	138.620.270.000	36,634%	138.620.270.000	71,029%
Cộng	378.390.000.000	100%	195.160.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	195.160.000.000	195.160.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	183.230.000.000	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	378.390.000.000	195.160.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	2.757.250	2.757.250
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả cuối năm	2.757.250	2.757.250

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.839.000	19.516.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	37.839.000	19.516.000
- Cổ phiếu phổ thông	37.839.000	19.516.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.839.000	19.516.000
- Cổ phiếu phổ thông	37.839.000	19.516.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phần

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	59.383.458.551	59.383.458.551
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.811.263	1.811.263
	59.385.269.814	59.385.269.814

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký Hợp đồng thuê đất tại xã Nam Phương Tiến, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội với mục đích sử dụng là xây dựng nhà máy xi măng Nam Sơn, làm Văn phòng Công ty, ... Thời hạn thuê đất là 50 năm, từ ngày 03/01/2007 là ngày Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) ký Quyết định cho Công ty thuê đất đến hết ngày 15/11/2056. Tổng diện tích khu đất thuê là 163.156 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Công ty Cơ khí Hoa Mai	354.549.935	354.549.935
- Ông Lê Văn Loan	18.660.000	18.660.000

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	404.470.950.045	62.174.295.772
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	118.274.744.614	251.133.000.074
Doanh thu bán hệ thống máy nghiền xi măng	-	137.442.059.950
Doanh thu cung cấp dịch vụ	113.522.214	1.362.266.568
	522.859.216.873	452.111.622.364
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Phụ lục minh 35)	506.605.714.591	450.749.355.796

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn bán thành phẩm	349.510.572.053	89.602.863.943
Giá vốn bán vật tư, hàng hóa	118.295.987.562	243.246.231.416
Giá vốn bán hệ thống máy nghiền xi măng	-	85.917.342.505
Giá vốn cung cấp dịch vụ	113.522.214	1.317.759.033
	467.920.081.829	420.084.196.897

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.623.849	3.069.929
Lãi tính trên khoản chi trả hộ Công ty CP Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II	-	579.532.566
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	22.154.399	-
	28.778.248	582.602.495

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	34.539.323.530	11.516.093.537
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	2.047.016.904	405.037.775
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.249.818.598	110.653.672
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	(178.999.963)	(965.130.848)
Chiết khấu thanh toán	-	33.963.500
Chi phí tài chính khác	-	1.079.400
	38.657.159.069	11.101.697.036

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	934.893.431	1.597.357.552
Chi phí nhân công	5.243.159.853	5.249.825.429
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.607.815.644	1.683.631.947
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	(453.596.382)	1.246.571.243
Chi phí dịch vụ mua ngoài	406.518.326	529.771.862
Chi phí khác bằng tiền	1.673.710.491	1.675.353.758
	9.412.501.363	11.987.511.791

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	50.030.000	-
Các khoản khác	-	12.035.620
	50.030.000	12.035.620

27. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm	167.491.445	26.926.558
Các khoản khác	-	336.213.455
	167.491.445	363.140.013

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	6.780.791.415	9.154.223.152
Các khoản điều chỉnh tăng	511.018.722	345.453.835
- Chi phí không được trừ	343.527.277	318.527.277
- Các khoản tiền phạt	167.491.445	26.926.558
Lỗ năm trước chuyển sang	-	(9.967.997.832)
Thu nhập chịu thuế TNDN	7.291.810.137	(468.320.845)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	1.458.362.027	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	412.498.459	(429.074.179)
Thuế TNDN truy thu phải nộp trong năm	967.888.566	1.460.452.635
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.380.387.025)	(618.879.997)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	1.458.362.027	412.498.459

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	5.322.429.388	9.154.223.152
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	5.322.429.388	9.154.223.152
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	20.724.110	19.516.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	257	469

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	216.833.805.138	45.780.665.689
Chi phí nhân công	20.167.369.032	12.160.030.978
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	363.440.948	1.575.256.126
Chi phí khấu hao tài sản cố định	49.094.688.290	23.569.529.417
Thuế, phí và lệ phí	2.075.344.320	3.511.374.093
Hoàn nhập chi phí dự phòng	(453.596.382)	1.246.571.243
Chi phí dịch vụ mua ngoài	76.437.273.033	12.356.243.818
Chi phí khác bằng tiền	1.861.681.036	1.844.288.692
	366.380.005.415	102.043.960.056

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị số kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền	1.601.534.191	-	607.076.081	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	127.429.512.186	(3.249.790.424)	159.055.299.012	(3.703.386.806)
	129.031.046.377	(3.249.790.424)	159.662.375.093	(3.703.386.806)
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			531.038.277.833	298.651.883.573
Phải trả người bán, phải trả khác			214.990.888.612	397.911.383.877
Chi phí phải trả			22.549.721.217	8.044.587.051
			768.578.887.662	704.607.854.501

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền	1.601.534.191	-	-	1.601.534.191
Phải thu khách hàng, phải thu khác	124.179.721.762	-	-	124.179.721.762
Cộng	125.781.255.953	-	-	125.781.255.953
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền	607.076.081	-	-	607.076.081
Phải thu khách hàng, phải thu khác	137.050.237.206	18.301.675.000	-	155.351.912.206
Cộng	137.657.313.287	18.301.675.000	-	155.958.988.287

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	143.120.445.569	387.917.832.264	-	531.038.277.833
Phải trả người bán, phải trả khác	84.289.747.188	130.701.141.424	-	214.990.888.612
Chi phí phải trả	22.549.721.217	-	-	22.549.721.217
	249.959.913.974	518.618.973.688	-	768.578.887.662
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	109.170.857.185	189.481.026.388	-	298.651.883.573
Phải trả người bán, phải trả khác	82.579.847.271	315.331.536.606	-	397.911.383.877
Chi phí phải trả	8.044.587.051	-	-	8.044.587.051
	199.795.291.507	504.812.562.994	-	704.607.854.501

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Số tiền đi vay thực thu trong năm	734.284.412.540	465.462.947.386

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	(318.668.018.280)	(383.345.090.514)

33. THÔNG TIN KHÁC

Thực hiện nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường năm 2018 số 180/NQ – NQĐHĐCĐBT ngày 12/10/2018, Công ty đang thực hiện nhận chuyển nhượng số vốn 86,67% vốn điều lệ của các cổ đông còn lại (bao gồm ông Nguyễn Sỹ Tiếp 86,34%, bà Nguyễn Thu Hằng 0,33%) để sở hữu 100% vốn tại Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II và chuyển đổi công ty này thành Công ty TNHH Xi măng Sài Sơn. Tính đến ngày 31/12/2018, Công ty đã tạm ứng trước cho ông Nguyễn Sỹ Tiếp là cổ đông lớn của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II số tiền là 88.559.984.899 VND theo hợp đồng ngày 13/10/2018 giữa Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn và ông Nguyễn Sỹ Tiếp với giá mua là 29.500 VND/1 cổ phần (chi tiết xem tại thuyết minh số 5).

34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II	Công ty liên kết
Công ty CP Xi măng Hoàng Long	Cổ đông lớn
Công ty TNHH 3B Indochina Việt Nam	Phó trưởng phòng kế hoạch vật tư, quản lý bán hàng là Giám đốc Công ty TNHH 3B Indochina Việt Nam
Ông Nguyễn Sỹ Tiệp	Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan (BLQ) như sau (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu tại thuyết minh số 18):

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	506.605.714.591	450.749.355.796
Công ty CP Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II	390.151.578.228	450.749.355.796
Công ty TNHH 3B Indochina Việt Nam	116.454.136.363	-
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa	230.214.202.155	263.130.388.439
Công ty CP Xi măng Hoàng Long	230.214.202.155	263.130.388.439
Lãi vay phải trả trong năm	1.674.051.170	4.092.798.864
Ông Nguyễn Sỹ Tiệp	1.674.051.170	4.092.798.864
Tiền đã thu của BLQ để trả cho Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây	1.865.248.792	2.201.487.391
Công ty CP Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II	1.865.248.792	2.201.487.391

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	105.218.878.124	113.770.521.800
Công ty CP Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II	105.218.878.124	113.770.521.800
Trả trước cho người bán ngắn hạn	189.876.256.773	-
Công ty CP Xi măng Hoàng Long	101.316.271.874	-
Ông Nguyễn Sỹ Tiệp	88.559.984.899	-
Phải thu khác	18.708.200.000	40.127.275.000
Công ty CP Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II	18.708.200.000	40.127.275.000
Phải trả người bán	-	68.161.168.030
Công ty TNHH 3B Indochina Việt Nam	-	1.450.000.000
Công ty CP Xi măng Hoàng Long	-	66.711.168.030
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	82.923.000.000	-
Công ty TNHH 3B Indochina Việt Nam	82.923.000.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập của Giám đốc	60.000.000	199.500.000
Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	361.750.000	561.800.000

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay:

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
		VND	VND
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(85.084.996.008)	(66.697.464.659)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	56.637.468.709	38.249.937.360
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	18.387.531.349	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(18.387.531.349)	-

Vương Thị Bích Ngọc

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2019

Phạm Tiến Hiếu

Kế toán trưởng



Vương Đức Nhật

Giám đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN
XI MĂNG SÀI SƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: *12* /CV-CT

Hà nội, ngày 15 tháng 03 năm 2019

V/v: Giải trình CL LNST giữa BCTC kiểm toán
năm 2018 và báo cáo tự lập

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn
2. Mã chứng khoán: SCJ
3. Địa chỉ trụ sở chính: Thông Nam Sơn, Xã Nam Phương Tiến, Huyện Chương Mỹ, TP Hà nội.
4. Điện thoại: 02433132183 Fax: 02433132597
5. Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn xin giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế năm 2018 giữa báo cáo tài chính kiểm toán và báo cáo tài chính do công ty tự lập cụ thể theo bảng chi tiết sau:

STT	Nội dung điều chỉnh	Số tiền	Ghi chú
1	Giảm chi phí lãi vay trong kỳ	2.627.331.138	Tăng lợi nhuận trong kỳ
2	Hoàn nhập dự phòng khoản đầu tư sang Cty CPXM&XD Sài Sơn II	466.524.724	Tăng lợi nhuận trong kỳ
3	Giảm chi phí khác	14.840.282	Tăng lợi nhuận trong kỳ
4	Tổng giá trị thay đổi lợi nhuận trước thuế	3.108.696.144	Tăng LN trước thuế
5	Thay đổi thuế TNDN	723.942.973	
6	Thay đổi lợi nhuận sau thuế	2.695.098.250	Tăng LN sau thuế

Trên đây là toàn bộ giải trình của Công ty chúng tôi về chênh lệch lợi nhuận sau thuế năm 2018 giữa báo cáo tài chính kiểm toán và báo cáo tài chính công ty tự lập kính trình Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội xem xét.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu VP

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÀI SƠN



GIÁM ĐỐC
Vương Đức Nhật

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÀI SƠN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: *13* /CV-CT

V/v: Giải trình nguyên nhân LNST giữa báo cáo
kiểm toán năm 2018 lãi và LNST chênh lệch trên
10% so với cùng kỳ năm ngoái

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2019

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

4. Tên công ty: Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn
5. Mã chứng khoán: SCJ
6. Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Nam Sơn, Xã Nam Phương Tiến, Huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội.
7. Điện thoại: 04.33132183 Fax: 04.33132597

Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn xin giải trình nguyên nhân LNST trên báo cáo kiểm toán năm 2018 lãi và LNST năm 2018 chênh lệch trên 10% so với LNST năm 2017 trên báo cáo kiểm toán như sau:

+) Tháng 2/2018 “dự án cải tạo công nghệ thiết bị tiết kiệm năng lượng nâng cao hiệu quả kinh tế” đã đi vào hoạt động chính thức.

+) Lợi nhuận năm 2017 của công ty đạt được là do hoạt động kinh doanh thương mại mang lại, năm 2018 sau khi nhà máy hoạt động trở lại công ty tập trung vào hoạt động sản xuất kinh doanh chính là sản xuất Clinker, không ưu tiên hoạt động kinh doanh thương mại.

Chính vì vậy nên lợi nhuận trên báo cáo kiểm toán năm 2018 lãi và chênh lệch trên 10% so với lợi nhuận trên báo cáo kiểm toán năm 2017.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu VP

CÔNG TY CP XI MĂNG SÀI SƠN



GIÁM ĐỐC

Vương Đức Nhật

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XI MĂNG SÀI SƠN**

Số: *14* /CV-CT

V/v: Giải trình ý kiến của kiểm toán tại
báo cáo tài chính năm 2018

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nam Sơn, ngày 15 tháng 3 năm 2019

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn
2. Mã chứng khoán: SCJ
3. Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Nam Sơn, Xã Nam Phương Tiến, Huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội.
4. Điện thoại: 024.33132183 Fax: 024.33132597

Công ty Cổ phần xi măng Sài Sơn giải trình ý kiến kiểm toán ngoại trừ và diêm lưu ý của kiểm toán trên báo cáo tài chính năm 2018 như sau:

*** Ý kiến kiểm toán ngoại trừ:**

1. Về việc công ty thực hiện mua cổ phần của ông Nguyễn Sỹ Tiệp tại Công ty CP Xi măng và xây dựng Sài Sơn II với giá 29.500 đ/1 cổ phần.

- Căn cứ vào thương hiệu, thị trường và cơ hội phát triển của công ty cổ phần xi măng và xây dựng Sài Sơn II.
- Căn cứ vào tỷ suất đầu tư dây chuyền nghiền và hệ thống máy đóng bao xi măng.
- Căn cứ vào công nghệ của dây chuyền nghiền xi và máy đóng bao của công ty Sài Sơn II.
- Công ty cổ phần xi măng và xây dựng Sài Sơn đã đầu tư hoàn thành dây chuyền nghiền và đóng bao xi măng công suất 260 tấn/giờ hiện đại và tiên tiến nhất hiện nay, cùng với lợi thế về thương hiệu xi măng đã có uy tín như (Nam Sơn, Sài Sơn), Vị trí địa lý thuận lợi (thị trường chủ yếu khu vực Hà Nội và Hòa Bình, Phú Thọ).
- Công ty cổ phần xi măng Sài Sơn cũng vừa đầu tư hoàn thành dự án cải tạo công nghệ thiết bị, tiết kiệm năng lượng, nâng cao hiệu quả kinh tế dây chuyền sản xuất Clinker – Nhà máy xi măng Nam Sơn để chủ động cung ứng hết nguồn Clinker do dây chuyền cải tạo mang lại cũng cần chủ động đầu ra để không bị phụ thuộc vào các đối tác khác.
- Vì các lý do trên Công ty cổ phần xi măng Sài Sơn nhận thấy tiềm năng rất lớn khi mua lại cổ phần của các cổ đông để mục đích sở hữu 100% cổ phần công ty cổ phần xi măng Sài Sơn 2.
- Ngày 12/10/2018 tại cuộc họp đại hội đồng cổ đông bất thường, HĐQT đã xin ý kiến các cổ đông và các cổ đông đã đồng ý thông qua việc công ty cổ phần xi măng Sài Sơn nhận chuyển nhượng lại 86.7% vốn điều lệ từ các cổ đông để sở hữu 100% CP công ty cổ phần xi măng và xây dựng Sài Sơn II với giá giao dịch 29.500 đồng/CP.

2. Về việc công ty thực hiện mua cổ phần của ông Nguyễn Sỹ Tiệp tại Công ty cổ phần Xi măng Sài Sơn để hoán đổi nợ với giá 10.00 đ/1cổ phần.

- Ngày 12/10/2018 tại cuộc họp đại hội đồng cổ đông bất thường, HĐQT đã xin ý kiến các cổ đông và các cổ đông đã đồng ý thông qua phương án chào bán cổ phiếu riêng lẻ hoán đổi nợ của ông Nguyễn Sỹ Tiệp thành cổ phiếu với giá hoán đổi 10.000 đồng/CP (tỷ lệ và phương án hoán đổi có xác nhận về tính hợp lý của Công ty TNHH kiểm toán VACO).

Trên đây là giải trình của công ty chúng tôi về ý kiến ngoại trừ của kiểm toán trên báo cáo tài chính năm 2018 kính trình Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội xem xét.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu VP

CÔNG TY CP XI MĂNG SÀI SƠN



GIÁM ĐỐC
Vương Đức Nhật